



dìng dān

订单

Noun · (purchase) order

Example Sentences

qǐng què rèn nín de dìng dān xìn xī

请确认您的订单信息。

Please confirm your order information.

yóu yú xì tǒng chā cuò dìng dān chǔ lǐ yán chí le

由于系统差错，订单处理延迟了。

Due to a system error, the order processing was delayed.

wǒ men gōng sī zuì jìn jiē dào le yī zōng dà zōng dìng dān

我们公司最近接到了一宗大宗订单。

Our company recently received a large order.

Trace each character, then write the word on your own.

订 订 订 订 订 订 订

单 单 单 单 单 单 单 单 单 单 单